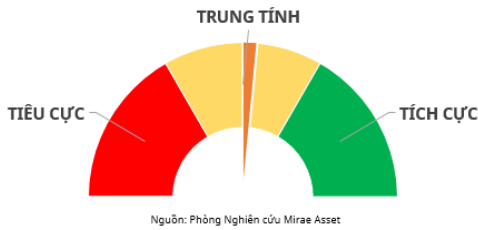


18 Tháng Năm 2022

Thang đo sức mạnh thị trường



# Bản tin cuối ngày

## Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeeasset.com.vn](mailto:cs@miraeeasset.com.vn)

### Nhận định thị trường

#### Giảng co đi ngang quanh 1.240 điểm

Tiếp nối diễn biến tăng điểm mạnh ở trong phiên trước, VN-Index tiếp tục duy trì tốt đà tăng của mình. Mặc dù áp lực chốt lời đã khiến cho VN-Index có những thời điểm giảng co. Đóng cửa, chỉ số tăng 12,39 điểm tương ứng hơn 1% và dừng chân tại 1,240 điểm. Thanh khoản khớp lệnh có phần suy giảm nhẹ khi chỉ đạt 514 triệu đơn vị khớp lệnh, giảm 8% so với mức 542 triệu đơn vị của phiên trước, với giá trị giao dịch đạt hơn 12,967 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn trong VN-30 có phần tăng chững lại khiến chỉ số VN30 chỉ tăng 6,8 điểm. MSN và STB tiếp tục đóng cửa tại mức giá trần hỗ trợ tích cực ở chiều giảm. Ở chiều ngược lại, SAB và TPB có mức giảm mạnh nhất đồng thời đạt 2,4%.

Khối ngoại chuyển qua mua ròng với tổng giá trị đạt hơn 178 tỷ đồng tính trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, GAS mua ròng mạnh nhất với giá trị đạt hơn 57 tỷ đồng, còn VNM được mua ròng hơn 43 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, SSI bán ròng mạnh với tổng giá trị đạt hơn 129 tỷ.

Mặc dù tăng điểm, thế nhưng điểm số đánh giá sức mạnh giá của VN-Index tiếp tục vẫn giữ ở mức 0 điểm, tương ứng mức đánh giá ngắn hạn trung tính. P/E của VN-Index hiện đang ở mức 13,5x.

**Trương Hoàng Tiến Hưng**, Analyst, 84-8-39102222, [hung.tht@miraeeasset.com.vn](mailto:hung.tht@miraeeasset.com.vn)

#### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	6	<b>KHẢ QUAN</b>
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	4	<b>KHẢ QUAN</b>
Dow Jones	2	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

#### Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,240.76	1.01	-13.39	-0.95
HNX	309.84	-1.77	-23.14	5.16
UPCOM	94.73	-1.21	-14.05	18.33
MSCI EM	1,030.83	2.31	-6.85	-22.68
NIKKEI	26,911.20	0.94	0.42	-5.27
HANG SENG	20,644.28	0.20	-4.06	-27.80
KOSPI	2,625.98	0.21	-2.50	-17.24
FTSE	7,508.19	-0.14	-1.42	6.74
S&P 500	4,088.85	2.02	-6.90	-0.94
NASDAQ	11,984.52	2.76	-10.11	-9.92

#### Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	13.54	2.09	15.76
SET INDEX	17.44	1.59	10.33
JCI INDEX	17.15	2.12	12.64
PCOMP INDEX	19.31	1.65	8.96

#### Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.41	-5	4	126
10 năm	3.20	-2	18	85

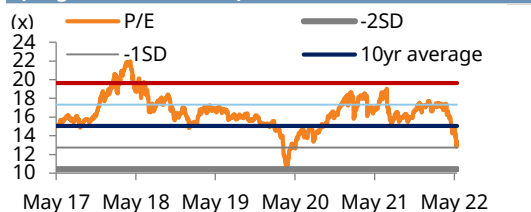
#### Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,130	-0.07	-0.91	-0.36
US\$/KRW	1,267	0.66	-2.56	-10.77
US\$/JPY	129	0.14	-1.71	-15.71
US\$/EUR	0.95	0.44	2.63	16.37
US\$/GBP	0.81	0.91	5.07	14.59
US\$/SGD	1.39	-0.18	-1.85	-4.17

#### Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	570	725	984
HNX	63	76	133
UPCOM	32	38	74

#### Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



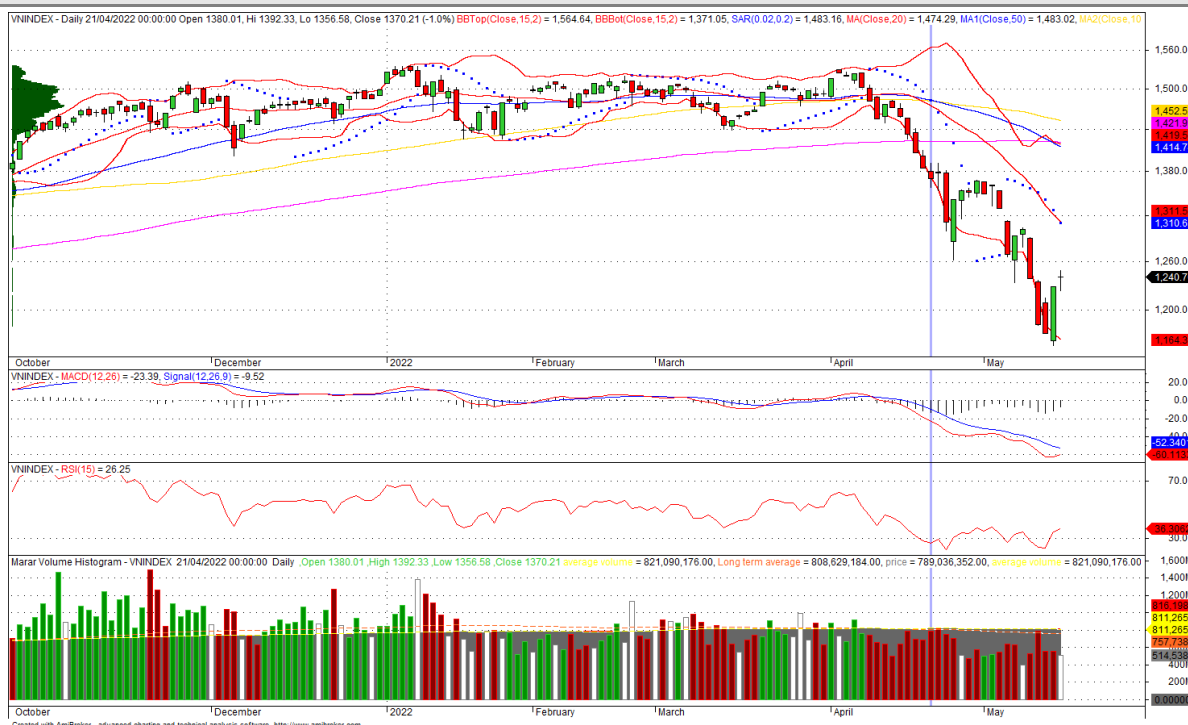
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (18/05/2022)	1.240	Kháng cự 1 <b>1.300</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 <b>1.350</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 <b>1.260</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 <b>1.200</b>

VN-Index giằng co mạnh trong phiên và đóng cửa vẫn giữ trên ngưỡng 1,240 điểm

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

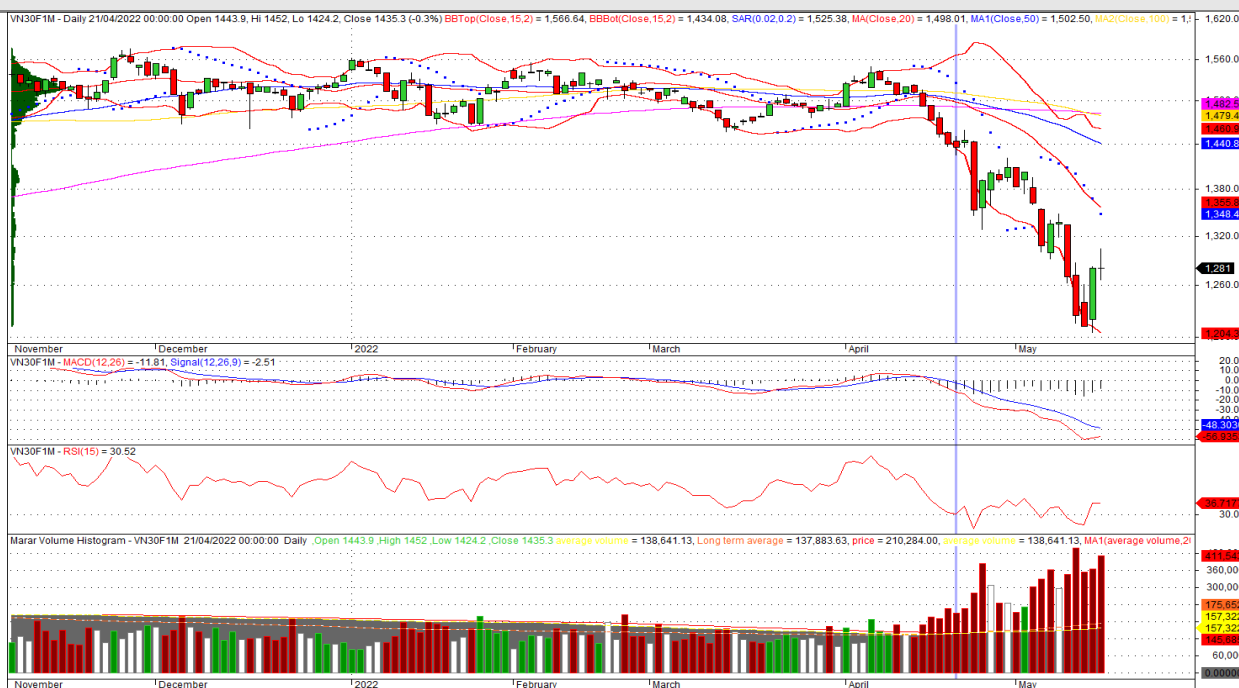
## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (18/05/2022)	1.281	Kháng cự 1	<b>1.410</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>TRUNG TÍNH</b>	Kháng cự 2	<b>1.500</b>
VN30 - đóng cửa	1.286	Hỗ trợ 1	<b>1.260</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-5,4</b>	Hỗ trợ 2	<b>1.200</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	<b>5</b>	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	<b>3</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart ngày)	<b>0</b>	<b>TRUNG TÍNH</b>

VN30F1M đóng cửa sát gần với giá mở cửa xu hướng vẫn duy trì ở mức TRUNG TÍNH.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
----	-------	--------------	--------------	-----------------------	------------------------	---------------------

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

### ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
PVS	26.9	11,454,835	6	KHẢ QUAN	12,857	19.1	1.1	308
ROS	4.95	12,063,685	6	KHẢ QUAN	2,810	29.6	0.5	60
CEO	38.1	4,600,810	5	KHẢ QUAN	9,805	66.8	3.2	175
SSI	28.65	13,203,285	4	KHẢ QUAN	28,443	9.5	1.9	378
KBC	40	4,579,730	4	KHẢ QUAN	23,028	34.6	1.6	183
CTG	26.6	5,127,780	4	KHẢ QUAN	127,833	10.4	1.3	136
CII	20	5,981,590	4	KHẢ QUAN	5,044	15.8	0.9	120
TPB	32.2	3,282,875	4	KHẢ QUAN	50,933	9.7	1.9	106
SHS	16.5	6,244,510	4	KHẢ QUAN	6,831	5.3	1.3	103
VCI	35.5	2,901,755	4	KHẢ QUAN	11,822	7.3	1.7	103
HCM	22.75	3,813,165	4	KHẢ QUAN	10,470	8.7	1.4	87
VPI	60	1,133,950	4	KHẢ QUAN	13,200	32.6	4.3	68
CTD	47.8	867,560	4	KHẢ QUAN	3,530	#N/A N/A	0.4	41
IDJ	18.6	2,072,255	4	KHẢ QUAN	2,735	11.6	1.6	39
DIG	55.2	8,651,675	2	TRUNG TÍNH	27,694	29.4	3.7	478
NVL	78.3	3,215,240	2	TRUNG TÍNH	152,664	36.1	4.2	252
NLG	46.5	3,973,455	2	TRUNG TÍNH	17,807	24.5	2.0	185
IDC	49.4	3,710,050	2	TRUNG TÍNH	14,820	22.6	3.6	183
VNM	70.3	2,474,360	2	TRUNG TÍNH	146,924	16.0	4.6	174
BSR	21.7	6,477,660	2	TRUNG TÍNH	67,281	10.3	1.8	141
PVD	18.85	7,131,885	2	TRUNG TÍNH	9,526	168.2	0.7	134
BCG	19.3	6,643,745	2	TRUNG TÍNH	9,714	8.8	1.5	128
VCG	26.3	4,252,495	2	TRUNG TÍNH	11,617	13.9	1.7	112
HBC	20.1	5,225,810	2	TRUNG TÍNH	4,938	44.9	1.3	105
ITA	11.1	9,189,570	2	TRUNG TÍNH	10,415	47.1	0.9	102
PNJ	102.1	901,835	2	TRUNG TÍNH	24,746	18.8	3.1	92
HDB	24	3,036,920	2	TRUNG TÍNH	48,293	7.5	1.5	73
PVT	18.85	3,769,375	2	TRUNG TÍNH	6,101	9.0	1.1	71
HQC	5.29	12,368,850	2	TRUNG TÍNH	2,521	605.3	0.6	65
LDG	13	4,843,095	2	TRUNG TÍNH	3,113	22.9	1.0	63
AAA	11.8	4,327,535	2	TRUNG TÍNH	3,852	12.0	0.8	51
VIX	12.55	4,017,925	2	TRUNG TÍNH	6,892	6.1	0.9	50
VGT	18.6	2,604,620	2	TRUNG TÍNH	9,300	11.9	1.3	48
HNG	6.3	6,898,755	2	TRUNG TÍNH	6,984	#N/A N/A	1.3	43
TSC	9.5	4,382,735	2	TRUNG TÍNH	1,870	11.7	0.8	42

HPG	38.2	19,800,864	0	TRUNG TÍNH	170,866	5.1	1.7	756
VPB	30.95	16,714,150	0	TRUNG TÍNH	137,587	8.0	1.6	517
DGC	203	1,856,560	0	TRUNG TÍNH	34,729	10.7	4.8	377
VHM	66.9	5,330,235	0	TRUNG TÍNH	291,307	7.6	2.3	357
FPT	97.7	3,225,815	0	TRUNG TÍNH	89,317	19.0	4.6	315
GEX	21.9	14,321,855	0	TRUNG TÍNH	18,648	16.2	1.5	314
TCB	36.05	8,552,410	0	TRUNG TÍNH	126,568	6.6	1.3	308
VND	24.75	11,711,825	0	TRUNG TÍNH	30,142	7.1	1.9	290
MBB	26.65	10,460,560	0	TRUNG TÍNH	100,692	7.4	1.6	279
MWG	133.5	1,984,360	0	TRUNG TÍNH	97,725	19.0	4.4	265
POW	12.65	12,131,905	0	TRUNG TÍNH	29,625	14.7	1.0	153
NKG	29	5,161,515	0	TRUNG TÍNH	6,363	2.5	1.0	150
PDR	55.8	2,486,525	0	TRUNG TÍNH	37,478	20.1	5.1	139
SHB	13.9	9,930,600	0	TRUNG TÍNH	37,070	5.8	1.0	138
VRE	27.4	4,664,405	0	TRUNG TÍNH	62,262	68.3	2.0	128
HAG	9	14,167,910	0	TRUNG TÍNH	8,347	16.3	1.8	128
ACB	28.95	4,161,540	0	TRUNG TÍNH	78,221	7.5	1.6	120
FLC	6.86	14,346,375	0	TRUNG TÍNH	4,871	#N/A N/A	0.5	98
LPB	14.8	6,277,510	0	TRUNG TÍNH	22,253	6.7	1.2	93
TNG	27.5	3,262,915	0	TRUNG TÍNH	2,549	9.4	1.8	90
HUT	23.8	3,538,880	0	TRUNG TÍNH	8,297	45.3	2.1	84
VJC	125.4	619,550	0	TRUNG TÍNH	68,081	347.8	4.0	78
HDC	55.6	1,301,505	0	TRUNG TÍNH	4,808	14.4	3.2	72
KDC	50.2	1,351,525	0	TRUNG TÍNH	12,632	20.6	1.9	68
PLX	41.4	1,515,030	0	TRUNG TÍNH	52,603	21.2	2.1	63
LCG	13.95	4,447,115	0	TRUNG TÍNH	2,405	12.2	1.0	62
BID	34.9	1,711,625	0	TRUNG TÍNH	176,542	15.4	2.0	60
TCH	13.05	4,494,940	0	TRUNG TÍNH	8,720	16.5	1.0	59
FCN	15.6	3,314,130	0	TRUNG TÍNH	2,456	43.7	0.9	52
KDH	41.5	1,244,620	0	TRUNG TÍNH	26,682	22.1	2.5	52
GVR	23.35	2,187,935	0	TRUNG TÍNH	93,400	21.2	1.9	51
HDG	43.35	1,152,305	0	TRUNG TÍNH	8,836	8.4	1.9	50
KSB	32.3	1,544,025	0	TRUNG TÍNH	2,464	11.5	1.3	50
PHR	59.9	831,525	0	TRUNG TÍNH	8,116	11.8	2.5	50
TTF	9.33	5,183,670	0	TRUNG TÍNH	3,672	67.1	9.2	48
SBT	16.15	2,785,925	0	TRUNG TÍNH	10,161	14.1	1.2	45
DPR	74.7	566,605	0	TRUNG TÍNH	3,212	7.4	1.4	42
VGC	35.05	1,095,805	0	TRUNG TÍNH	15,715	9.5	2.0	38
STB	21.75	16,706,010	-2	TRUNG TÍNH	41,003	10.4	1.2	363
DPM	52.4	6,039,905	-2	TRUNG TÍNH	20,506	4.1	1.7	316
DXG	26.7	9,371,470	-2	TRUNG TÍNH	16,221	17.8	1.8	250
HSG	21.4	8,500,945	-2	TRUNG TÍNH	10,561	3.0	0.9	182
VIC	78	2,262,465	-2	TRUNG TÍNH	297,487	#N/A N/A	2.8	176
DCM	29.85	5,509,605	-2	TRUNG TÍNH	15,803	5.3	1.8	164
FRT	113.5	1,174,620	-2	TRUNG TÍNH	8,964	15.5	4.9	133
MSN	103.2	1,197,775	-2	TRUNG TÍNH	146,197	14.7	5.3	124
VCB	75.4	1,418,225	-2	TRUNG TÍNH	356,832	15.5	3.1	107
ASM	16.2	5,968,745	-2	TRUNG TÍNH	5,452	7.8	1.0	97

DGW	106.6	855,960	-2	TRUNG TÍNH	9,658	12.4	4.7	91
REE	73	1,168,580	-2	TRUNG TÍNH	25,945	12.2	1.9	85
GAS	105	725,855	-2	TRUNG TÍNH	200,965	20.6	3.7	76
CTR	75.9	971,560	-2	TRUNG TÍNH	7,053	18.0	5.0	74
SCR	12.6	4,790,930	-2	TRUNG TÍNH	4,616	22.1	0.9	60
PC1	32	1,722,030	-2	TRUNG TÍNH	7,525	9.9	1.6	55
TCM	59	842,460	-2	TRUNG TÍNH	4,204	32.2	2.4	50
VHC	91	1,885,500	-4	TIÊU CỰC	16,557	10.9	2.6	172
GMD	51.2	3,087,525	-4	TIÊU CỰC	15,431	22.7	2.3	158
HAH	76.8	1,958,615	-4	TIÊU CỰC	5,245	9.5	3.1	150
BVH	50.7	2,255,500	-4	TIÊU CỰC	37,636	19.8	1.7	114
IDI	19.95	4,098,525	-4	TIÊU CỰC	4,542	14.4	1.4	82
ANV	42	1,859,885	-4	TIÊU CỰC	5,339	19.7	2.1	78
VSC	43.3	1,798,065	-4	TIÊU CỰC	4,774	14.3	1.7	78
MIG	25.15	2,762,985	-4	TIÊU CỰC	3,596	14.1	2.0	69
CMX	17.6	2,627,995	-4	TIÊU CỰC	1,598	11.8	1.5	46
VPG	46.7	919,680	-4	TIÊU CỰC	3,405	6.5	2.3	43

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Kinh tế Nhật Bản tăng trưởng âm

Kinh tế Nhật Bản quý I/2022 tăng trưởng âm, trong bối cảnh các quy định phòng dịch Covid-19 tác động tiêu cực tới lĩnh vực dịch vụ. Bên cạnh đó, đà tăng giá cả hàng hóa cũng tạo ra nhiều áp lực tăng trưởng mới, khiến nhiều người quan ngại về rủi ro nền kinh tế sụt giảm mạnh hơn trong tương lai. Đây chính là thử thách lớn đối với tham vọng tăng trưởng và phân phối tài sản trong chiến lược “chủ nghĩa tư bản mới” của thủ tướng Nhật Bản Fumio Kishida. Theo đó, GDP nền kinh tế số 3 thế giới giảm 1% trong quý I/2022 so cùng kỳ năm 2021, thấp hơn dự báo giảm 1,8% của nhiều chuyên gia kinh tế trong khảo sát của Reuters. So với quý trước đó, GDP của Nhật Bản giảm 0,2%. Dữ liệu tăng trưởng mới được công bố buộc ông Kishida phải cân nhắc khả năng gia tăng các biện pháp hỗ trợ nền kinh tế, bên cạnh dự thảo ngân sách bổ sung trị giá 20,86 tỷ USD vừa được thông qua trong ngày 17/5 vừa qua.

### VGC: thực hiện 71% kế hoạch lợi nhuận sau 4 tháng

Tổng công ty Viglacera ([HoSE: VGC](#)) công bố lợi nhuận trước thuế hợp nhất tháng 4 đạt 344 tỷ đồng, tương đương kế hoạch tháng và riêng công ty mẹ đạt 285 tỷ đồng, vượt 10% kế hoạch tháng. Lũy kế 4 tháng, lợi nhuận hợp nhất đạt 1.207 tỷ đồng, thực hiện 71% kế hoạch năm và gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận công ty mẹ đạt 996 tỷ đồng, thực hiện 83% kế hoạch năm. Tổng công ty cho biết lĩnh vực kinh doanh bất động sản vẫn tiếp tục được phát huy và đóng góp lớn với lợi nhuận chung. Lĩnh vực vật liệu xây dựng có nhiều khởi sắc, đặc biệt là nhóm kính xây dựng. Ông Nguyễn Anh Tuấn, Tổng giám đốc nhận định có dấu hiệu tiêu thụ sản phẩm trên thị trường vào các dự án chậm lại, do vậy cần tập trung rà soát các bộ sản phẩm, đẩy mạnh công tác truyền thông và bám sát xu hướng, biến động trên thị trường. Năm nay, Viglacera đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 1.700 tỷ đồng và công ty mẹ 1.200 tỷ đồng, lần lượt tăng 10% và 4% so với thực hiện 2021.

### VCG: chốt quyền chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 12%

Vinaconex ([HoSE: VCG](#)) công bố ngày 25/5 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức còn lại năm 2021 bằng tiền tỷ lệ 12%, 1 cổ phiếu được nhận 1.200 đồng. Với gần 442 triệu cổ phiếu đang lưu hành, tổng công ty xây dựng sẽ chi khoảng 530 tỷ đồng để trả cổ tức lần này. Ngày thanh toán 24/6. Theo phương án đã được cổ đông thông qua, tỷ lệ cổ tức năm 2021 của Vinaconex là 28% bao gồm 18% tiền mặt và 10% cổ phiếu. Doanh nghiệp đã tạm ứng 6% (khoảng 263 tỷ đồng) trong năm trước. Như vậy, sau khi chia tiếp tỷ lệ 12% bằng tiền mặt còn lại thì doanh nghiệp sẽ còn phương án phát hành 44,1 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, tỷ lệ 10%. Năm 2022, Vinaconex lên kế hoạch doanh thu hợp nhất 15.300 tỷ đồng, gấp 2,5 lần và lợi nhuận sau thuế hợp nhất 1.400 tỷ đồng, gấp 3 lần thực hiện 2021.

### HAP: chốt quyền trả cổ tức 4% bằng tiền

Tập đoàn Hapaco ([HoSE:HAP](#)) vừa công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm ngoái, tỷ lệ 4%, tương đương 400 đồng/cp. Ngày đăng ký cuối cùng dự kiến là 20/6, và

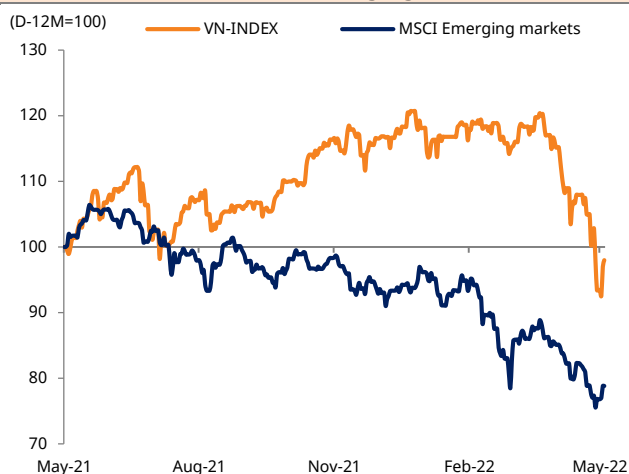
ngày thực hiện là 29/7. Với lượng cổ phiếu đang lưu hành hơn 110,9 triệu đơn vị, Hapaco sẽ chi gần 44,4 tỷ đồng để thanh toán cổ tức cho cổ đông. Kết phiên ngày 18/5, cổ phiếu HAP có giá 7.800 đồng/cp, giảm 53,7% so với mức đỉnh giữa tháng 11 năm ngoái và về vùng đáy của một năm. Về Hapaco, đơn vị hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh giấy xuất khẩu như giấy đế, vàng mã xuất khẩu, giấy kraft, giấy tissue. Trong giai đoạn 2021 - 2026, tập đoàn có 6 dự án trọng tâm là đầu tư nhà máy điện gió công suất 100 MW ở Gia Lai, nhà máy chế biến cà phê công suất 15.000 tấn/năm ở Sơn La, khu nhà ở thương mại tại Hải Phòng, bệnh viện đa khoa quốc tế Việt – Hàn, trung tâm chăm sóc người cao tuổi quốc tế Sông Giá Minh Tân và dự án nhà máy giấy kraft giai đoạn II nâng công suất lên 50.000 tấn/năm.

### **SIP: đặt mục tiêu lợi nhuận giảm 26%, chuyển cổ phiếu sang HOSE**

Công ty Đầu tư Sài Gòn VRG ([UPCoM:SIP](#)) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm nay. Cuộc họp sẽ tổ chức ngày 18/5. Theo báo cáo HĐQT, dự kiến nguồn thu chính chủ yếu từ cho thuê đất có cơ sở hạ tầng và các dịch vụ tiện ích sẽ giảm do các khách hàng thuê đất bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh và nguy cơ chậm phục hồi kinh tế. Theo đó, đơn vị đặt mục tiêu tổng doanh thu hợp nhất đạt 5.200 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 668 tỷ đồng, lần lượt giảm 7% và 26% so với thực hiện năm ngoái. HĐQT dự kiến chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 20%. Năm nay, Đầu tư Sài Gòn VRG đặt mục tiêu lĩnh vực công nghiệp phụ trợ và các ngành công nghiệp cao là trọng điểm thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, đơn vị sẽ cho thuê 40 ha đất ở khu công nghiệp Phước Đông, và cho thuê xưởng tại 3 khu công nghiệp Đông Nam, Lê Minh Xuân 3, và Phước Đông với tổng diện tích lên tới gần 3,8 ha. Trong năm ngoái, tỷ lệ cho thuê tại khu công nghiệp Đông Nam và Lê Minh Xuân 3 đạt lần lượt là 88% và 31,9% diện tích thương phẩm. Với khu liên hợp Phước Đông, Đầu tư Sài Gòn VRG đã hoàn thành trạm cấp điện 110kV số 3, tỷ lệ cho thuê giai đoạn 1 đạt trên 95% và giai đoạn 2 đạt lần lượt là trên 95% và 29,7% diện tích đất thương phẩm. Hiện tại công ty đang xúc tiến đề bù giải phóng mặt bằng cho giai đoạn 3 cho khu liên hợp này.

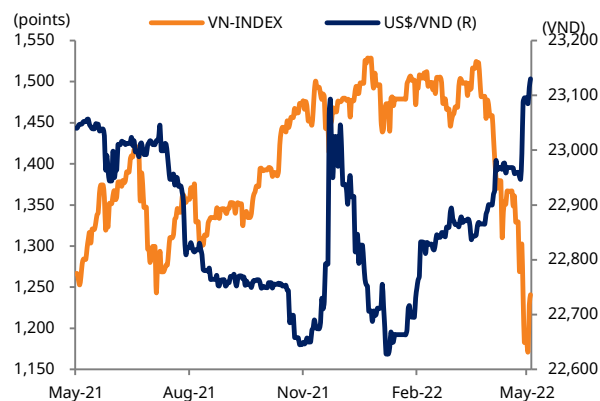


**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



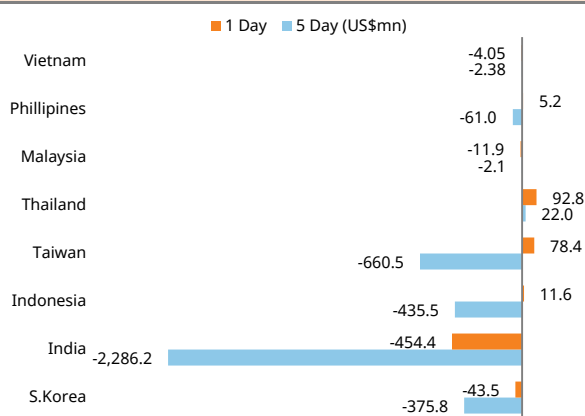
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



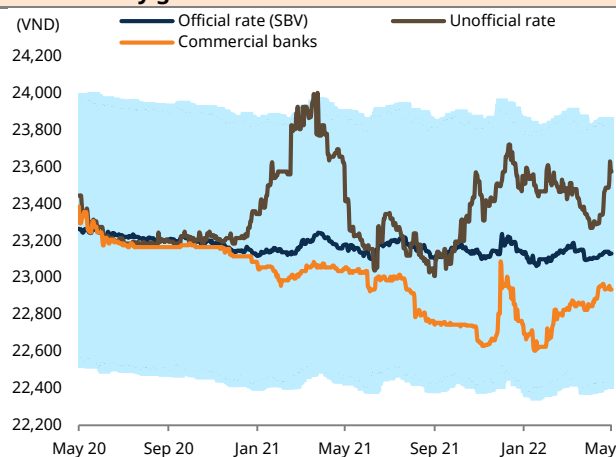
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



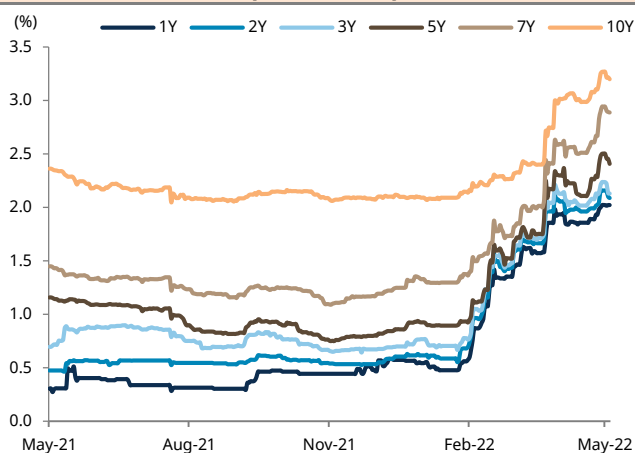
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



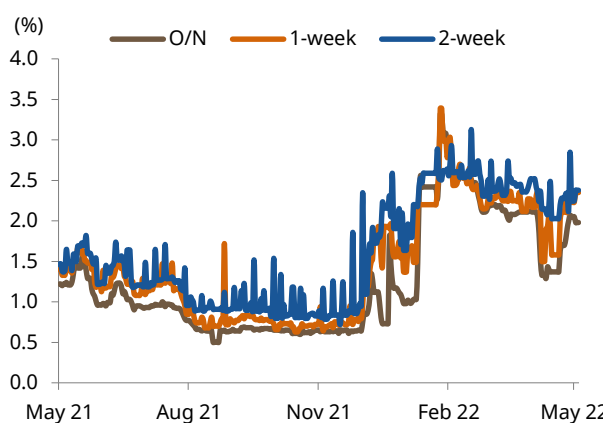
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,286.41</b>	<b>3,383,732</b>		<b>0.5</b>	<b>5.1</b>	<b>-12.4</b>	<b>-6.7</b>	<b>12.1</b>	<b>10.2</b>	<b>2.3</b>	<b>1.9</b>	<b>38.5</b>	<b>17.7</b>	<b>19.6</b>	<b>20.6</b>
Asia Commercial Bank	ACB VN	28,950	78,221	30.0	-1.0	5.3	-11.7	-0.2	8.3	6.0	1.7	1.4	24.6	37.7	23.5	24.8
BIDV	BID VN	34,900	176,542	16.8	1.3	9.7	-8.0	7.3	20.2	12.8	2.1	1.9	50.3	58.0	11.0	17.4
Bao Viet Holdings	BVH VN	50,700	37,636	26.3	-1.0	0.0	-24.1	-6.1	19.8	17.0	1.8	1.7	21.8	16.6	9.2	10.2
VietinBank	CTG VN	26,600	127,833	26.0	1.3	11.3	-8.9	-26.2	9.1	5.9	1.4	1.2	18.2	53.5	15.8	20.3
FPT Corp	FPT VN	97,700	89,317	49.0	-2.0	4.4	-15.4	29.1	22.5	17.6	4.9	4.3	21.5	27.6	23.4	26.8
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	105,000	200,965	2.9	4.1	5.0	-8.9	28.0	24.1	17.1	3.9	3.6	8.1	40.6	16.8	20.7
Vietnam Rubber Group	GVR VN	23,350	93,400	0.6	0.0	9.6	-36.5	-5.8	22.5	17.5	2.0	#N/A	10.3	27.9	8.7	10.8
HDBank	HDB VN	24,000	48,293	16.2	0.0	8.1	-7.7	-2.0	7.9	6.5	1.6	1.3	42.5	21.2	23.3	22.7
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	38,200	170,866	21.7	0.0	6.4	-10.4	-18.7	5.3	5.5	1.9	1.4	151.5	-2.9	42.8	29.7
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	41,500	26,682	32.8	-0.5	5.6	-15.8	26.8	23.2	19.3	2.6	2.2	3.1	20.3	12.2	13.3
MBBank	MBB VN	26,650	100,692	23.2	1.3	10.6	-12.0	8.0	7.9	6.2	1.7	1.3	53.0	26.9	23.6	24.1
Masan Group Corp	MSN VN	103,200	146,197	28.6	6.9	6.5	-16.8	17.8	17.0	28.3	4.5	3.8	589.7	-39.7	35.1	14.5
Mobile World Investment Corp	MWG VN	133,500	97,725	49.0	1.4	6.7	-16.7	41.3	19.4	14.9	4.7	3.9	18.2	29.7	27.3	27.6
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	78,300	152,664	6.4	0.0	4.4	-4.7	-1.8	43.0	26.5	4.3	3.7	-18.7	62.4	10.6	15.6
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	55,800	37,478	2.3	-2.1	4.1	-13.4	8.5	20.8	#N/A	5.3	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	41,400	52,603	17.3	-1.0	10.8	-21.7	-23.3	23.2	14.8	2.1	1.6	160.6	56.4	9.7	14.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	102,100	24,746	52.2	-1.0	4.7	-17.3	9.2	24.3	16.0	3.9	3.1	-2.6	51.7	17.0	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,650	29,625	2.1	2.0	10.5	-12.8	5.4	16.7	16.7	1.0	1.0	-24.2	-0.2	6.2	5.8
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	161,500	103,567	62.7	-2.4	-0.7	-5.0	4.9	29.4	24.1	4.9	4.4	-22.9	21.9	17.1	19.3
SSI Securities Corp	SSI VN	28,650	28,443	37.5	-1.7	11.0	-23.6	23.0	11.0	12.8	2.0	#N/A	100.3	-13.7	21.0	18.9
Sacombank	STB VN	21,750	41,003	21.4	6.9	6.4	-25.0	-20.3	13.3	7.8	1.2	1.1	30.6	72.1	9.5	13.9
Techcombank	TCB VN	36,050	126,568	22.5	3.4	6.7	-19.6	-25.4	7.0	5.9	1.4	1.1	46.1	19.5	21.7	21.1
Tien Phong Bank	TPB VN	32,200	50,933	30.0	-2.4	7.3	-15.0	35.4	10.0	7.6	2.0	1.6	28.5	31.5	22.6	23.0
Vietcombank	VCB VN	75,400	356,832	23.6	-0.8	3.3	-3.0	1.7	18.0	13.5	3.3	2.6	19.7	32.7	19.6	21.0
Vinhomes JSC	VHM VN	66,900	291,307	23.4	0.0	-1.6	-4.2	-12.1	7.4	8.6	2.3	1.9	40.9	-13.7	36.9	23.7
Vingroup JSC	VIC VN	78,000	297,487	12.6	0.0	0.0	-1.9	-27.5	#N/A	71.6	2.9	2.9	-145.6	259.0	-2.8	4.4
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	125,700	68,081	16.8	-1.8	-0.2	-9.1	11.2	904.3	#N/A	4.0	#N/A	6.1	#N/A	0.5	#N/A
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	70,300	146,924	54.4	0.4	6.4	-8.7	-19.2	15.6	15.5	4.4	4.3	-5.3	0.4	29.3	28.8
VPBank	VPB VN	30,950	137,587	17.5	-0.2	6.7	-15.6	-17.1	11.7	9.0	1.8	1.4	11.6	29.8	17.9	17.3
Vincom Retail JSC	VRE VN	27,400	62,262	31.1	0.0	8.3	-12.6	-8.7	47.4	25.5	2.0	1.9	-44.8	85.8	4.4	8.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
<b>VN-Index</b>	<b>12.39</b>	<b>4,874,003</b>	<b>1.0</b>	<b>4.9</b>	<b>-13.4</b>	<b>-1.0</b>	<b>34.7</b>	<b>18.1</b>	<b>14.4</b>	<b>12.2</b>
Ô tô và phụ tùng	0.05	9,031	2.2	7.4	-13.3	19.6	-0.1	11.9	15.0	13.4
Ngân hàng	2.91	1,511,988	0.8	6.6	-10.9	-2.1	33.7	34.7	11.0	8.1
Xây dựng cơ bản	1.80	236,605	3.2	6.6	-22.7	38.2	20.3	23.3	14.0	11.4
Dịch vụ thương mại	0.01	5,461	0.4	7.3	-4.5	29.2	-5.1	12.5	16.2	14.4
May mặc và trang sức	-0.08	50,234	-0.6	5.1	-20.6	14.8	11.4	40.4	19.1	13.6
Dịch vụ tiêu dùng	0.00	7,559	0.0	5.0	-14.2	7.7	244.8	584.6	144.5	21.1
Dịch vụ tài chính	0.50	123,683	1.6	12.0	-24.4	22.2	139.0	8.6	8.1	7.5
Dầu khí	-0.08	71,864	-0.5	11.2	-21.2	-14.1	83.2	51.4	21.0	13.9
Thực phẩm, đồ uống	2.30	513,997	1.9	4.4	-11.7	9.1	26.1	7.6	19.7	18.3
Y tế	0.02	3,013	2.3	7.3	-25.2	57.9	45.2	36.6	24.9	18.2
Bảo hiểm	-0.06	50,865	-0.4	0.2	-21.9	8.1	27.1	10.6	17.1	15.5
Nguyên vật liệu	1.37	426,548	1.3	7.0	-21.1	20.0	118.7	-12.8	7.6	8.7
Dược phẩm	0.03	30,102	0.4	0.9	-8.8	6.8	9.1	4.7	16.6	15.8
Bất động sản	1.50	1,118,724	0.6	1.8	-6.8	-2.5	7.8	14.2	20.4	17.9
Bán lẻ	0.43	114,478	1.5	6.2	-17.0	63.5	33.8	26.8	18.8	14.8
Phần mềm và dịch vụ	-0.41	96,665	-1.6	4.4	-15.7	32.8	22.6	19.3	22.7	19.0
Vận tải	-0.49	190,227	-1.0	1.8	-10.7	23.7	-1.5	76.2	#N/A	#N/A
Tiện ích	2.50	331,737	3.1	5.2	-8.9	23.8	10.1	-13.8	18.7	21.7

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

### Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	103,200	6.9	1,291,600	2.4
GAS VN	105,000	4.1	909,900	2.0
BCM VN	74,900	7.0	274,400	1.3
TCB VN	36,050	3.4	8,689,300	1.1
STB VN	21,750	6.9	27,100,600	0.7
SHB VN	13,900	6.9	6,464,200	0.6
BID VN	34,900	1.3	1,288,800	0.6
DIG VN	55,400	6.9	9,176,500	0.5
DGC VN	203,000	5.3	1,215,700	0.4
CTG VN	26,600	1.3	6,426,500	0.4

Nguồn: Bloomberg

### Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	75,400	-0.8	881,000	-0.7
SAB VN	161,500	-2.4	155,400	-0.7
FPT VN	97,700	-2.0	1,934,400	-0.5
TPB VN	32,200	-2.4	3,950,000	-0.3
VJC VN	125,700	-1.8	660,900	-0.3
HVN VN	18,800	-2.1	1,136,000	-0.2
ACB VN	28,950	-1.0	3,521,100	-0.2
PDR VN	55,800	-2.1	2,556,300	-0.2
PLX VN	41,400	-1.0	1,216,200	-0.1
SSI VN	28,650	-1.7	24,752,200	-0.1

### Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.